

Phụ lục 1

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 cao hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước

(Kèm theo Thông báo số 252/TB-VP ngày 11/9/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 03/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 03/9-10/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (51,8%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
1	UBND xã Sơn Mai	3.085	-	3.085	3.000	85	-	2.931	2.931	2.931	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
2	UBND xã Đăk Hà	9.400	-	9.400	3.000	6.400	-	8.930	8.930	8.930	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
3	UBND xã Bình Sơn	5.600	-	5.600	3.000	2.600	-	5.320	5.320	5.320	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
4	UBND phường Sa Huỳnh	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	4.061	4.061	95,0%	100,0%	0	Cao hơn
5	UBND xã Sơn Tịnh	8.350	-	8.350	3.000	5.350	-	7.933	7.843	7.843	93,9%	98,9%	0	Cao hơn
6	UBND xã Sơn Hạ	3.144	-	3.144	3.000	144	-	2.987	2.929	2.929	93,2%	98,1%	0	Cao hơn
7	UBND xã Trà Bồng	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	3.625	3.982	93,1%	98,0%	357	Cao hơn
8	UBND xã Ngọc Ráo	3.043	-	3.043	3.000	43	-	2.891	2.834	2.834	93,1%	98,0%	0	Cao hơn
9	UBND xã Đặng Thùy Trâm	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.765	2.765	92,2%	97,0%	0	Cao hơn
10	UBND phường Trà Câu	5.040	-	5.040	3.000	2.040	-	4.788	4.640	4.640	92,1%	96,9%	0	Cao hơn
11	UBND xã Đông Sơn	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	3.150	3.150	92,0%	96,8%	0	Cao hơn
12	UBND xã Ba Vinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	2.859	2.746	2.751	91,4%	96,2%	5	Cao hơn
13	UBND xã Sa Thầy	25.550	-	25.550	3.000	22.550	-	24.273	23.289	23.289	91,2%	95,9%	0	Cao hơn
14	UBND xã Rờ Koi	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.971	2.834	2.834	90,6%	95,4%	0	Cao hơn
15	UBND xã Sơn Kỳ	3.153	-	3.153	3.000	153	-	2.995	2.853	2.853	90,5%	95,2%	0	Cao hơn
16	UBND xã Trường Giang	3.255	-	3.255	3.000	255	-	3.092	2.932	2.939	90,3%	95,0%	7	Cao hơn
17	UBND xã Tây Trà	3.161	-	3.161	3.000	161	-	3.003	2.841	2.850	90,2%	94,9%	9	Cao hơn
18	UBND xã Bình Minh	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	3.063	3.067	89,5%	94,3%	4	Cao hơn
19	UBND xã Đăk Ui	3.170	-	3.170	3.000	170	-	3.012	2.833	2.833	89,4%	94,1%	0	Cao hơn
20	UBND xã Ia Đal	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.658	2.658	88,6%	93,2%	0	Cao hơn
21	UBND xã Đăk Kôi	3.255	-	3.255	3.000	255	-	3.092	2.850	2.850	87,6%	92,2%	0	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 03/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 03/9-10/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (51,8%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
22	UBND xã Kon Plông	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.618	2.618	87,3%	91,9%	0	Cao hơn
23	UBND xã Kon Đào	33.255	-	33.255	33.000	255	-	31.592	28.280	28.280	85,0%	89,5%	0	Cao hơn
24	UBND xã Sơn Tây Hạ	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.538	2.538	84,6%	89,1%	0	Cao hơn
25	UBND xã Cà Đam	3.017	-	3.017	3.000	17	-	2.866	2.519	2.519	83,5%	87,9%	0	Cao hơn
26	UBND xã Ba Xa	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.497	2.497	83,2%	87,6%	0	Cao hơn
27	UBND xã Ngọc Linh	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.494	2.494	83,1%	87,5%	0	Cao hơn
28	UBND xã Trà Giang	6.400	-	6.400	3.000	3.400	-	6.080	5.278	5.278	82,5%	86,8%	0	Cao hơn
29	UBND xã Sơn Thủy	3.111	-	3.111	3.000	111	-	2.955	2.564	2.564	82,4%	86,8%	0	Cao hơn
30	UBND xã Bình Chương	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.971	2.567	2.567	82,1%	86,4%	0	Cao hơn
31	UBND xã Đắk Rve	3.510	-	3.510	3.000	510	-	3.335	2.828	2.828	80,6%	84,8%	0	Cao hơn
32	UBND xã Đắk Long	3.136	-	3.136	3.000	136	-	2.979	2.463	2.463	78,5%	82,7%	0	Cao hơn
33	UBND xã Ba Dinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	2.859	2.311	2.351	78,1%	82,2%	40	Cao hơn
34	UBND xã Sơn Tây Thượng	3.017	-	3.017	3.000	17	-	2.866	1.881	2.343	77,7%	81,7%	462	Cao hơn
35	UBND xã Đông Trà Bồng	3.187	-	3.187	3.000	187	-	3.028	2.467	2.467	77,4%	81,5%	0	Cao hơn
36	UBND xã Đắk Plô	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.308	2.308	76,9%	81,0%	0	Cao hơn
37	UBND xã Tây Trà Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.282	2.282	76,1%	80,1%	0	Cao hơn
38	UBND xã Ba Gia	3.467	-	3.467	3.000	467	-	3.294	2.635	2.635	76,0%	80,0%	0	Cao hơn
39	UBND xã Ba Vì	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	3.241	3.241	75,8%	79,8%	0	Cao hơn
40	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26.500	-	26.500	21.000	5.500	-	25.175	19.950	19.950	75,3%	79,2%	0	Cao hơn
41	UBND phường Nghĩa Lộ	20.400	-	20.400	3.000	17.400	-	19.380	13.522	15.255	74,8%	78,7%	1.733	Cao hơn
42	UBND xã Thiện Tín	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	2.848	2.848	74,0%	77,9%	0	Cao hơn
43	UBND xã Ya Ly	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	2.847	2.847	73,9%	77,8%	0	Cao hơn
44	UBND xã Nghĩa Giang	11.228	-	11.228	3.000	8.228	-	10.667	8.131	8.131	72,4%	76,2%	0	Cao hơn
45	UBND xã Đắk Rơ Wa	77.750	-	77.750	3.000	74.750	-	73.863	55.953	55.953	72,0%	75,8%	0	Cao hơn
46	Sở Xây dựng	25.000	-	25.000	20.000	5.000	-	23.750	17.962	17.962	71,8%	75,6%	0	Cao hơn
47	UBND xã Măng Ri	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.130	2.130	71,0%	74,7%	0	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 03/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 03/9-10/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (51,8%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
48	UBND xã Sơn Linh	3.077	-	3.077	3.000	77	-	2.923	1.746	2.147	69,8%	73,4%	401	Cao hơn
49	UBND xã Khánh Cường	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	2.953	2.953	69,1%	72,7%	0	Cao hơn
50	UBND phường Đức Phở	11.500	-	11.500	3.000	8.500	-	10.925	7.673	7.673	66,7%	70,2%	0	Cao hơn
51	UBND xã Phước Giang	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	7.695	5.404	5.404	66,7%	70,2%	0	Cao hơn
52	UBND xã Kon Braih	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	2.842	2.842	66,5%	70,0%	0	Cao hơn
53	UBND xã Ngọc Bay	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	7.291	4.946	4.946	64,4%	67,8%	0	Cao hơn
54	UBND xã Dục Nông	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	2.192	2.192	64,0%	67,4%	0	Cao hơn
55	UBND xã Ba Tô	3.111	-	3.111	3.000	111	-	2.955	1.935	1.935	62,2%	65,5%	0	Cao hơn
56	UBND xã Sa Loong	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	2.118	2.118	61,8%	65,1%	0	Cao hơn
57	UBND xã Thọ Phong	10.150	-	10.150	3.000	7.150	-	9.643	5.853	6.244	61,5%	64,8%	391	Cao hơn
58	UBND xã Tư Nghĩa	36.100	-	36.100	3.000	33.100	-	34.295	20.367	22.037	61,0%	64,3%	1.670	Cao hơn
59	UBND xã Măng Bút	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.819	1.819	60,6%	63,8%	0	Cao hơn
60	UBND xã Vệ Giang	6.200	-	6.200	3.000	3.200	-	5.890	3.750	3.750	60,5%	63,7%	0	Cao hơn
61	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	15.000	-	-	14.250	7.451	9.055	60,4%	63,5%	1.604	Cao hơn
62	UBND xã Ngọc Tụ	3.212	-	3.212	3.000	212	-	3.051	1.938	1.938	60,3%	63,5%	0	Cao hơn
63	UBND xã Sa Bình	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	4.465	2.835	2.835	60,3%	63,5%	0	Cao hơn
64	UBND xã An Phú	6.700	-	6.700	3.000	3.700	-	6.365	3.391	4.040	60,3%	63,5%	649	Cao hơn
65	UBND xã Nghĩa Hành	8.750	-	8.750	3.000	5.750	-	8.313	4.703	5.112	58,4%	61,5%	409	Cao hơn
66	UBND xã Ba Động	3.170	-	3.170	3.000	170	-	3.012	1.852	1.852	58,4%	61,5%	0	Cao hơn
67	UBND xã Đăk Tô	62.460	50.000	12.460	3.000	9.460	-	61.837	36.677	37.738	60,4%	61,0%	1.061	Cao hơn
68	UBND xã Thanh Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.711	1.711	57,0%	60,0%	0	Cao hơn
69	UBND xã Sơn Tây	3.535	-	3.535	3.000	535	-	3.358	1.975	2.005	56,7%	59,7%	30	Cao hơn
70	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.825	-	6.825	3.000	3.825	-	6.484	3.871	3.871	56,7%	59,7%	0	Cao hơn
71	UBND xã Đăk Tôr Kan	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.671	1.671	55,7%	58,6%	0	Cao hơn
72	UBND xã Ba Tơ	4.360	-	4.360	3.000	1.360	-	4.142	2.388	2.388	54,8%	57,7%	0	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 03/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 03/9-10/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (51,8%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
				XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT								
73	UBND xã Mô Cày	8.250	-	8.250	3.000	5.250	-	7.838	4.412	4.412	53,5%	56,3%	0	Cao hơn
74	UBND xã Lân Phong	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	7.291	4.009	4.009	52,2%	55,0%	0	Cao hơn
75	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	4.465	2.386	2.388	50,8%	53,5%	2	Cao hơn
76	Ban QLDA đầu tư Tây Quảng Ngãi	1.560.610	929.250	631.360	424.000	207.360	-	1.529.042	810.184	812.311	52,1%	53,1%	2.127	Cao hơn
77	UBND xã Sơn Hà	4.600	-	4.600	3.000	1.600	-	4.370	2.318	2.318	50,4%	53,0%	0	Cao hơn
78	UBND xã Đình Cương	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	1.897	2.040	53,0%	51,9%	143	Cao hơn
								-						

Phụ lục 2

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước

(Kèm theo Thông báo số 252/TB-VP ngày 11/9/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 03/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 03/9-10/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (51,8%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
1	UBND xã Mộ Đức	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	7.695	3.977	3.977	49,1%	51,7%	0	Thấp hơn
2	UBND xã Đăk Sao	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.468	1.468	48,9%	51,5%	0	Thấp hơn
3	UBND xã Bờ Y	15.750	-	15.750	3.000	12.750	-	14.963	7.356	7.356	46,7%	49,2%	0	Thấp hơn
4	UBND xã Xốp	3.085	-	3.085	3.000	85	-	2.931	1.436	1.436	46,5%	49,0%	0	Thấp hơn
5	UBND xã Tu Mơ Rông	60.870	57.700	3.170	3.000	170	-	60.712	29.121	29.666	48,7%	48,9%	545	Thấp hơn
6	UBND xã Măng Đen	166.907	-	166.907	3.157	163.750	-	158.562	77.412	77.412	46,4%	48,8%	0	Thấp hơn
7	UBND đặc khu Lý Sơn	14.949	-	14.949	3.574	11.375	-	14.201	6.921	6.921	46,3%	48,7%	0	Thấp hơn
8	UBND xã Đăk Pék	38.550	10.000	28.550	26.000	2.550	-	37.123	16.826	17.640	45,8%	47,5%	814	Thấp hơn
9	UBND xã Đăk Môn	5.125	-	5.125	3.000	2.125	-	4.869	2.204	2.204	43,0%	45,3%	0	Thấp hơn
10	UBND xã Ia Tời	54.700	50.000	4.700	3.000	1.700	-	54.465	24.036	24.036	43,9%	44,1%	0	Thấp hơn
11	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	20.330	8.928	8.928	41,7%	43,9%	0	Thấp hơn
12	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	10.070	4.332	4.332	40,9%	43,0%	0	Thấp hơn
13	UBND xã Ia Chim	10.975	-	10.975	8.000	2.975	-	10.426	1.239	4.477	40,8%	42,9%	3.238	Thấp hơn
14	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.781.215	50.000	1.731.215	1.016.382	714.833	-	1.694.655	682.692	682.787	38,3%	40,3%	95	Thấp hơn
15	Sở Y tế	120.538	-	120.538	70.538	-	50.000	114.511	37.187	43.304	35,9%	37,8%	6.117	Thấp hơn
16	UBND xã Đăk Mar	7.250	-	7.250	3.000	4.250	-	6.888	2.395	2.395	33,0%	34,8%	0	Thấp hơn
17	UBND xã Mô Rai	38.425	-	38.425	13.000	25.425	-	36.504	11.623	11.623	30,2%	31,8%	0	Thấp hơn
18	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.267.366	-	1.267.366	593.366	447.000	227.000	1.203.998	365.063	365.516	28,8%	30,4%	453	Thấp hơn
19	UBND xã Vạn Tường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	7.790	2.353	2.353	28,7%	30,2%	0	Thấp hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 03/9/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 10/9/2026			Giải ngân tăng thêm từ ngày 03/9-10/9	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (51,8%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	75.000	-	75.000	-	75.000	-	71.250	21.000	21.000	28,0%	29,5%	0	Thấp hơn
21	UBND phường Kon Tum	143.400	66.500	76.900	33.000	43.900	-	139.555	40.198	40.198	28,0%	28,8%	0	Thấp hơn
22	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	224.800	-	224.800	10.000	214.800	-	213.560	60.913	60.913	27,1%	28,5%	0	Thấp hơn
23	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	142.500	38.813	38.813	25,9%	27,2%	0	Thấp hơn
24	UBND xã Đăk Pxi	74.559	71.525	3.034	3.000	34	-	74.407	14.928	14.928	20,0%	20,1%	0	Thấp hơn
25	Sở Nông nghiệp và Môi trường	105.674	81.154	24.520	24.520	-	-	104.448	9.681	9.789	9,3%	9,4%	108	Thấp hơn
26	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	75.152	5.568	5.568	7,0%	7,4%	0	Thấp hơn
27	UBND phường Đăk Bla	49.950	-	49.950	3.000	46.950	-	47.453	3.118	3.118	6,2%	6,6%	0	Thấp hơn
28	UBND phường Đăk Cẩm	174.250	-	174.250	18.000	156.250	-	165.538	9.281	9.281	5,3%	5,6%	0	Thấp hơn
29	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	100.453	2.726	2.726	2,6%	2,7%	0	Thấp hơn
30	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	37.182	0		0,0%	0,0%	0	Thấp hơn
31	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-	8.600	0		0,0%	0,0%	0	Thấp hơn
								-						